

TÒA ÁN NHÂN DÂN
KHU VỰC 9 - AN GIANG

Bản án số: 03/2025/DS-ST

Ngày 04 tháng 7 năm 2025

V/v “Tranh chấp hợp đồng
vay tài sản”

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 9 - AN GIANG

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hoa

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Trần Thanh Việt - Bà Đặng Thị Mỹ Hương

Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Tấn Kiệt - Thư ký Tòa án nhân dân Khu vực 9 - An Giang.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Khu vực 9 - An Giang tham gia phiên tòa: Ông Võ Phan Hưng - Kiểm sát viên.

Ngày 04 tháng 7 năm 2025 tại trụ sở Tòa án nhân dân Khu vực 9, An Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 243/2025/TLST-DS, ngày 01 tháng 4 năm 2025 về “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 294/2025/QĐXXST-DS ngày 12 tháng 5 năm 2025; quyết định hoãn phiên tòa số: 338/2025/QĐST-DS ngày 10 tháng 6 năm 2025 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Lê Văn T, sinh năm 1965. Nơi cư trú: Số A khóm Đ, phường M, thành phố L (nay là phường M), tỉnh An Giang. Có mặt.

2. Bị đơn: Bà Trần Thị Thanh T1, sinh năm 1971. Nơi cư trú: Số E, khóm Đ, phường M, thành phố L (nay là phường M), tỉnh An Giang. Vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai cùng các lời khai trong quá trình giải quyết và tại phiên tòa ông Lê Văn T trình bày:

Qua quen biết nên ngày 26/01/2024 ông có cho bà Trần Thị Thanh T1 vay 200.000.000đ (Hai trăm triệu) đồng, mục đích vay để làm ăn, lãi suất thỏa thuận 03%/tháng, thời hạn vay 03 tháng, việc vay nợ không thế chấp tài sản. Quá trình thực hiện hợp đồng vay bà T1 trả lãi đúng theo thỏa thuận từ tháng 02 năm 2024 đến tháng 10 năm 2024 thì ngưng, tổng số tiền lãi ông đã nhận của bà T1 là 54.000.000 đồng. Ông đồng ý trừ 24.000.000 đồng tiền lãi đã nhận vượt quá quy định pháp luật vào vốn

vay 200.000.000 đồng, nên số tiền nợ gốc bà T1 còn nợ ông tính đến tháng 10 năm 2024 là 176.000.000 đồng.

Mặc dù ông nhiều lần yêu cầu bà T1 trả vốn, lãi còn lại nhưng bà T1 vẫn không thực hiện. Do bà T1 vi phạm nghĩa vụ trả nợ, nên ông yêu cầu bà T1 trả vốn vay còn nợ 176.000.000 đồng, lãi suất 20%/năm kể từ ngày 26/11/2024 đến khi xét xử.

Chứng cứ chứng minh cho yêu cầu khởi kiện là bản chính Hợp đồng cầm cố (kiêm phiếu chi tiền) do bà Trần Thị Thanh T1 ký người nhận tiền ngày 26/01/2024.

Quá trình thụ lý giải quyết vụ án bị đơn bà Trần Thị Thanh T1 mặc dù được niêm yết các văn bản tố tụng hợp lệ nhưng vắng mặt, không có văn bản trình bày ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Lê Văn T. Tại phiên tòa được mở lần thứ hai hôm nay, bà T1 tiếp tục vắng mặt không có lý do.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Khu vực 9, An Giang phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, của đương sự và đề xuất việc giải quyết vụ án như sau:

Thẩm phán chấp hành đúng quy định Bộ luật tố tụng dân sự về thụ lý giải quyết. Thủ tục tố tụng, niêm yết đúng quy định. Hội đồng xét xử, Thư ký thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự về xét xử vụ án. Nguyên đơn thực hiện đầy đủ quyền, nghĩa vụ theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Bị đơn chưa chấp hành đúng quyền, nghĩa vụ theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Ý kiến về việc giải quyết vụ án, đề nghị Hội đồng xét xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Lê Văn T. Buộc bà Trần Thị Thanh T1 có trách nhiệm trả ông T 176.000.000 đồng, lãi suất 20%/năm từ tháng 11/2024 đến ngày xét xử.

Về án phí: Đương sự phải chịu án phí theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tố tụng: Ông Lê Văn T khởi kiện bà Trần Thị Thanh T1 về tranh chấp hợp đồng vay tài sản. Bà T1 cư ngụ tại phường M, tỉnh An Giang (trước đây là phường M, thành phố L) nên Tòa án nhân dân Khu vực 9, An Giang thụ lý giải quyết là đúng thẩm quyền quy định tại khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

Phiên tòa hôm nay mặc dù đã được triệu tập hợp lệ lần thứ hai, nhưng bà T1 vắng mặt không có lý do. Ông T không yêu cầu hoãn phiên tòa. Căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 3 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử xét xử vắng mặt bị đơn bà Trần Thị Thanh T1.

[2]. Về nội dung tranh chấp:

[2.1]. Ông T khởi kiện yêu cầu bà T1 có nghĩa vụ trả vốn vay còn nợ 176.000.000 đồng, lãi suất 20%/năm kể từ ngày 26/11/2024 đến khi xét xử. Chứng cứ chứng minh yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là bản chính Hợp đồng cầm cố (kiêm phiếu chi tiền) do bà Trần Thị Thanh T1 ký người nhận tiền ngày 26/01/2024.

[2.2]. Xét yêu cầu khởi kiện của ông T, nhận thấy, theo Hợp đồng cầm cố (kiêm phiếu chi tiền) ngày 26/01/2024 có nội dung *“Họ và tên bà Trần Thị Thanh T1, địa chỉ M, giấy tờ tùy thân 089171009113, cấp ngày 13/6/2021. Tôi xin thỏa thuận tự nguyện tín chấp, lệ phí thỏa thuận 3%/1 tháng, tôi đã nhận đủ số tiền viết bằng chữ Hai trăm triệu đồng V; số tiền viết bằng số 200.000.000 đồng, từ ngày 26/01/2024 đến ngày 26/4/2024 - tiền mặt = 50tr, tiền ck = 150tr. Người nhận tiền Trần Thị Thanh T1.*

Theo ông T trình bày, sau khi nhận tiền vay bà T1 trả lãi từ tháng 02/2024 đến tháng 10/2024 với mức lãi suất 3%/tháng thì ngưng, tổng số tiền lãi ông đã nhận của bà T1 là 54.000.000 đồng.

Xét giao dịch dân sự giữa ông T với bà T1 xác lập trên cơ sở tự nguyện, nội dung và hình thức giao dịch không vi phạm điều cấm của luật, không trái đạo đức xã hội, phù hợp quy định tại các Điều 116, 117, 118, 119 Điều 463 Bộ luật dân sự 2015 nên phát sinh quyền, nghĩa vụ dân sự giữa các bên.

[2.3]. Đối với việc ông T tự nguyện trừ 24.000.000 đồng tiền lãi đã nhận vượt quá quy định pháp luật vào nợ gốc 200.000.000 đồng, nên số nợ còn lại yêu cầu bà T1 trả 176.000.000 đồng. Xét thấy sự tự nguyện này của ông T phù hợp quy định pháp luật, nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[3]. Theo phiếu yêu cầu xác minh của Tòa án tại Công an phường Mỹ Thạnh, thành phố L ngày 01/4/2025 thể hiện: Trần Thị Thanh T1, sinh năm 1971 có đăng ký thường trú tại số E, khóm Đ, phường M, thành phố L, tỉnh An Giang.

[4]. Quá trình giải quyết vụ án, bà T1 được niêm yết các văn bản tố tụng hợp lệ nhưng vắng mặt không có lý do, không tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ, hòa giải; không có văn bản trình bày ý kiến, không cung cấp tài liệu, chứng cứ đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà T1 trong vụ án này. Do bị đơn vắng mặt Tòa án đã thông báo kết quả phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ cho bà T1 biết nhưng bị đơn vẫn không có ý kiến phản đối yêu cầu khởi kiện của ông T. Phiên tòa được mở xét xử lần thứ hai, bà T1 tiếp tục vắng mặt không có lý do là đã từ bỏ quyền, nghĩa vụ của bị đơn quy định tại khoản 5 Điều 70, Điều 72 Bộ luật tố tụng dân sự.

[5]. Qua lời trình bày của đương sự, xem xét các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ, xét thấy bà T1 vắng mặt trong suốt quá trình Tòa án tiến hành thủ tục tố tụng, không có văn bản trình bày ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của ông T, cũng không cung cấp tài liệu, chứng cứ để phản đối yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Theo khoản 2 Điều

92 Bộ luật tố tụng dân sự 2015 quy định “Một bên đương sự thừa nhận hoặc không phản đối những tình tiết, sự kiện, tài liệu, văn bản, kết luận của cơ quan chuyên môn mà bên đương sự kia đưa ra thì bên đương sự đó không phải chứng minh”. Do đó, Hội đồng xét xử căn cứ bản chính Hợp đồng cầm cố (kiêm phiếu chi tiền) do bà Trần Thị Thanh T1 ký người nhận tiền ngày 26/01/2024 để chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông T đối với bà T1 về khoản nợ vay 200.000.000 đồng.

Mặc dù bà T1 không có bất kỳ ý kiến gì đối với yêu cầu khởi kiện của ông T, nhưng ông T cho rằng ông nhận lãi của bà T1 đối với khoản vay 200.000.000 đồng với mức lãi suất 3%/tháng trong 09 tháng (từ tháng 02/2024 đến tháng 10/2024) là 54.000.000 đồng, số tiền lãi ông đã nhận vượt quá quy định của pháp luật với mức lãi suất 20%/năm là 24.000.000 đồng, ông tự nguyện trừ vào vốn gốc 200.000.000 đồng, nên số tiền nợ gốc bà T1 còn có nghĩa vụ trả cho ông T là 176.000.000 đồng.

Đối với yêu cầu tính lãi của ông T, xét thấy khi xác lập giao dịch dân sự, các đương sự có thỏa thuận về lãi suất, kỳ hạn vay nhưng đến kỳ hạn trả nợ bà T1 không thực hiện trả vốn, lãi theo thỏa thuận nên ông T yêu cầu trả lãi là có căn cứ. Theo đó, tiền lãi bà T1 có nghĩa vụ trả cho ông T từ ngày 26/11/2024 đến ngày xét xử (04/7/2025) được tính như sau: 176.000.000 đồng x 20%/năm x 08 tháng (ông T đồng ý tính tròn 08 tháng) = 23.467.000 đồng.

Như vậy, tổng vốn lãi bà T1 có nghĩa vụ trả cho ông T là 199.467.000 đồng. Trong đó: Nợ gốc: 176.000.000 đồng, nợ lãi 23.467.000 đồng.

[6] Về án phí: Căn cứ Điều 6; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, bà T1 có nghĩa vụ chịu 9.973.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm trên số tiền phải trả cho ông Lê Văn T là 199.467.000 đồng. Yêu cầu khởi kiện của ông T được Hội đồng xét xử chấp nhận, nên ông T được nhận lại tiền tạm ứng án phí đã nộp.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào: Khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 3 Điều 228; khoản 1 Điều 273; khoản 1 Điều 280 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Điều 463, 466, 357, 468, 470 Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 6; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; Điều 2, Điều 6; Điều 7; Điều 7a; Điều 9 và Điều 30 Luật Thi hành án dân sự (Được sửa đổi, bổ sung năm 2014).

Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Lê Văn T đối với bà Trần Thị Thanh T1.

Buộc bà Trần Thị Thanh T1 có nghĩa vụ trả cho ông Lê Văn T số tiền 199.467.000đ (Một trăm chín mươi chín triệu bốn trăm sáu mươi bảy nghìn đồng). Trong đó: Nợ gốc: 176.000.000 đồng, nợ lãi 23.467.000 đồng.

Về án phí:

Bà Trần Thị Thanh T1 có nghĩa vụ chịu 9.973.000đ (Chín triệu chín trăm bảy mươi ba nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

Ông Lê Văn T được nhận lại 6.500.000đ (Sáu triệu năm trăm nghìn đồng) tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0002571, ngày 27/3/2025 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Long Xuyên (nay là Phòng Thi hành án dân sự Khu vực 9 - Thi hành án dân sự tỉnh An Giang).

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan Thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, khoản 1 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

Quyền kháng cáo:

Nguyên đơn được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án.

Bị đơn vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6; Điều 7; Điều 7a; Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi gửi:

- Tòa án ND tỉnh An Giang;
- VKSND Khu vực 9 - An Giang;
- Phòng Thi hành án dân sự - Khu vực 9;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ;
- Lưu văn phòng./.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(đã ký)

Nguyễn Thị Hoa